

Số: 37/2017/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thừa Thiên Huế**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 1633
	Ngày: 19/12
	Chuyên:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09/4/2016 của Quốc hội về
điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ
cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;
Xét Tờ trình số 8042/TTr-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh
Thừa Thiên Huế; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thừa Thiên Huế, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (*chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm*).
2. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) (*chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm*).

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

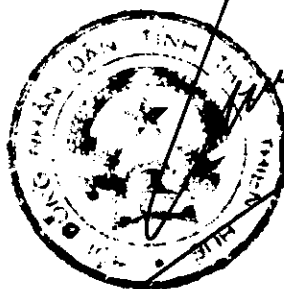
1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, Tp. Huế;
- Công báo tỉnh, Công thông tin điện tử TT. Huế;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Lê Trường Lưu**



Phụ lục số 1:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2015	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (**)	Số sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Đất nông nghiệp	400.401	385.948	-14.453
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	32.427	29.766	-2.661
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	28.302	26.000	-2.302
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.023	5.504	-4.519
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.730	22.325	-4.405
1.4	Đất rừng phòng hộ	93.835	90.600	-3.235
1.5	Đất rừng đặc dụng	90.251	90.110	-141
1.6	Đất rừng sản xuất	140.095	137.576	-2.519
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.057	7.999	1.942
2	Đất phi nông nghiệp	82.946	103.555	20.609
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	1.336	2.568	1.232
2.2	Đất an ninh	1.734	1.745	11
2.3	Đất khu công nghiệp	632	4.134	3.502
2.4	Đất cụm công nghiệp	178	353	175
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	684	5.311	4.627
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	504	866	362
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	371	818	447
	Đất phát triển hạ tầng	25.781	28.500	2.719
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	107	253	146
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	90	147	57
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	806	1.092	286
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	221	658	437

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2015	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (**)	So sánh tăng (+), giảm (-)
2.9	Đất có di tích, danh thắng	403	505	102
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	71	271	200
2.11	Đất ở tại nông thôn	6.156	7.090	934
2.12	Đất ở tại đô thị	3.290	4.823	1.533
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	159	238	79
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	46	133	87
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	260	268	8
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	9.785	9.935	150
3	Đất chưa sử dụng	6.898	742	-6.156
4	Đất khu kinh tế*	37.292	37.292	
5	Đất đô thị*	53.839	73.668	19.829

Trong đó: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(**) Diện tích trên không bao gồm diện tích của các khu vực chưa thống nhất ranh giới giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với tỉnh Quảng Trị và thành phố Đà Nẵng (trong đó: Đất nông nghiệp là 11.684 ha; đất phi nông nghiệp 189 ha và đất chưa sử dụng 512 ha).



Phụ lục số 2

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (**)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	400.134	395.589	391.493	388.734	385.948
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32.368	31.258	30.608	30.164	29.766
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.254</i>	<i>27.249</i>	<i>26.723</i>	<i>26.341</i>	<i>26.000</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.995	8.663	7.556	6.462	5.504
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.680	25.685	24.565	23.366	22.325
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	93.768	92.869	92.277	91.484	90.600
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	90.249	90.225	90.136	90.119	90.110
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	140.002	139.246	138.027	137.725	137.576
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.236	6.507	6.969	7.379	7.999
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	83.241	89.252	94.872	99.239	103.555
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.346	1.713	2.060	2.328	2.568
2.2	Đất an ninh	CAN	1.734	1.759	1.735	1.741	1.745
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	713	1.462	2.611	3.384	4.134
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	179	246	302	339	353
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	688	2.049	2.903	3.830	5.311
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	538	649	740	822	866
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	372	568	673	745	818
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	25.872	27.290	28.669	28.997	28.500

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (**)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	107	161	193	228	253
	Đất cơ sở y tế	DYT	90	112	129	142	147
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	810	878	954	1.028	1.092
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	222	248	397	577	658
2.9	Đất có di tích, danh thắng	DDT	404	432	462	483	505
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	76	141	184	218	271
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.186	6.571	6.766	6.938	7.090
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	3.311	4.063	4.403	4.627	4.823
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	165	183	203	224	238
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	45	57	93	129	133
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	261	263	268	268	268
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9.766	9.804	9.773	9.850	9.935
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.871	5.404	3.881	2.272	742
4	Đất khu kinh tế*	KKT	37.292	37.292	37.292	37.292	37.292
5	Đất đô thị*	KDT	53.839	55.750	59.079	66.157	73.668

Trong đó: () Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
(**) Diện tích đã thực hiện*